

ベトナム語		Giấy xác nhận nguyện vọng quay lại làm việc sau thời gian nghỉ chăm con năm reiya 9 令和9年度 育児休業復帰者の希望確認書					園CD:	
Phiên âm (furigana)		Giới tính 性別	Ngày tháng năm sinh 生年月日			Độ tuổi đi học 学齡		
Họ tên bé 児童名		Nam・Nữ	Năm Reiya 令和	Năm 年	Tháng 月	Ngày 日	Trẻ 歳児 uổi ※令和9年4月1日現在の年齢 Lưu ý: Tuổi tính đến ngày 1 tháng 4 năm Reiya 9	
Nguyện vọng đăng ký 希望状況	<div>☐ ① Có nguyện vọng trở lại làm việc ngay</div> <div>☐ ② Trong trường hợp không thể được nhận vào nhà trẻ/cơ sở giữ trẻ theo nguyện vọng, có thể chấp nhận việc gia hạn thời gian nghỉ chăm con</div> <div>Lưu ý: Nếu chọn mục này, chỉ số điều chỉnh sẽ bị trừ điểm.</div>							
Đăng ký nhận thông báo chờ xét duyet 保留通知 発行の希望	<div>☐ 有 (Có) ☐ Trẻ tròn 1 tuổi vào tháng:()月</div> <div>☐ Trẻ tròn 1 tuổi 6 tháng vào tháng:()月</div> <div>☐ Tháng mong muốn khác (ngoài mốc 1 tuổi/1 tuổi 6 tháng):()月</div> <div>Lưu ý: Đăng ký nhận thông báo chờ xét duyệt sẽ được phát hành trong trường hợp tháng đề nghị phát hành nằm trong khoảng từ tháng 4 năm Reiya 9 đến tháng 3 năm Reiya 10 và khi đó không có chỗ trống.</div> <div>☐ 無 (Không)</div>							
Tháng đề nghị điều chỉnh lại 再調整 希望月	<div>Dành cho người đã chọn mục ② “Trong trường hợp không thể được nhận vào nhà trẻ/cơ sở giữ trẻ theo nguyện vọng, có thể chấp nhận việc gia hạn thời gian nghỉ chăm con”</div> <div>Có nguyện vọng quay lại làm việc ngay từ đợt điều chỉnh tiếp nhận nhập học theo ()tháng</div> <div>Lưu ý: Nếu có nguyện vọng cho trẻ làm quen, vui lòng ghi rõ tháng bắt đầu</div>							
保 育 課 確 認 欄	個人 コード						受付 番号	受付者